

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ 2 NĂM 2016
(TỔNG CÔNG TY LIKSIN VÀ CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

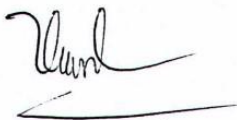
TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		688,628,261,443	890,998,481,856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86,633,758,028	77,039,354,551
1. Tiền (111,112, 113)	111		76,633,758,028	77,039,354,551
2. Các khoản tương đương tiền (12121, 12811)	112		10,000,000,000	0
II. Đầu tư tái chính ngắn hạn	120		171,064,034,095	113,010,017,130
1.Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121		-	
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (2291)	122		-	
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12812, 1282, 12881)	123		171,064,034,095	113,010,017,130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240,276,386,786	493,349,885,871
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131		217,677,741,396	472,477,116,735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		11,701,320,950	2,035,183,536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD (337)	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (12831)	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441,338,334)	136		10.897.324.440	18,837,585,600
7. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (22931)	137		-	0
8.Tài sản chờ xử lý (1381)	139		-	0
IV. Hàng tồn kho	140		169,171,462,085	166,127,073,615
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141		169,171,462,085	166,127,073,615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149		-	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,482,620,448	41,472,150,690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	151		1,749,929,430	679,576,640
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152		7,579,728,049	7,994,278,309
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	153		12,152,962,969	32,798,295,741
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác (22881)	155		-	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		736,360,036,661	746,698,895,294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,874,505,800	100,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131-MS131)	211		-	
2.Trả trước cho người bán dài hạn (331)	212		-	
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	
4.Phải thu nội bộ dài hạn (1361)	214		-	
5.Phải thu về cho vay dài hạn (12832)	215		-	
6.Phải thu dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	216		3,874,505,800	100,000,000

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (22932)	219	-	
II. Tài sản cố định	220	359,639,222,906	364,280,118,712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	355,780,111,414	360,395,017,672
+ Nguyên giá (211)	222	801,439,414,813	789,219,291,457
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223	(445,659,303,399)	(428,824,273,785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	
+ Nguyên giá (212)	225	-	
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,859,111,492	3,885,101,040
+ Nguyên giá (213)	228	3,946,694,992	3,972,684,540
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229	(87,583,500)	(87,583,500)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
+ Nguyên giá BĐSĐT (217)	231	-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7,391,534,754	1,194,733,475
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242	7,391,534,754	1,194,733,475
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	326,502,305,793	340,925,228,343
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251	93,180,980,000	119,248,980,000
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	252	156,769,984,707	140,545,984,707
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	253	76,551,341,086	81,130,263,636
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (2292)	254	-	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12882)	255	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	38,952,467,408	40,198,814,764
1. Chi phí trả trước dài hạn (2422)	261	38,952,467,408	40,198,814,764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	-	0
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng dài hạn	263	-	0
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	268	-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,424,988,298,104	1,637,697,377,150
NGUỒN VỐN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	332,623,502,653	574,747,625,691
I. Nợ ngắn hạn	310	301,265,962,452	501,794,106,534
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (331)	311	61,666,918,394	65,454,565,156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	4,416,793,033	3,864,399,056
3. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước (333)	313	9,784,561,667	8,646,910,104
4. Phải trả người lao động (334)	314	2,300,762,649	10,068,679,877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	2,419,995,887	4,561,343,681
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316	-	
7. Phải trả theo tiến độ KH HỖXD (337)	317	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (33871)	318	-	7,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác (1388, 338)	319	1,453,148,926	188,936,601,816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	320	185,707,254,985	165,009,442,419
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	321	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322	33,516,526,911	55,245,164,491
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323	-	

14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324	-	
II. Nợ dài hạn	330	31,357,540,201	72,953,519,157
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn (33582)	333	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh(3361)	334	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn (3368)	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (33872)	336	-	
7. Phải trả dài hạn khác (338,3442)	337	331,600,000	353,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	338	17,543,462,150	59,117,441,106
9. Trái phiếu chuyển đổi (343)	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn (35242)	342	-	
13. Quỹ phát triển KHCN (356)	343	13,482,478,051	13,482,478,051
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1,092,364,795,452	1,062,949,751,459
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,092,364,795,452	1,062,949,751,459
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411	845,250,000,000	845,250,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413	-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu (4118)	414	148,777,687,548	147,776,637,603
5. Cổ phiếu quỹ (419)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	44,985,547,285	44,985,547,285
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421	53,351,560,619	24,937,566,571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí (461)	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466,161)	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,424,988,298,104	1,637,697,377,150

Ghi chú: Chỉ tiêu trên cột số đầu kỳ đã điều chỉnh theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đào

Tp. HCM, Ngày 28 tháng 7 năm 2016



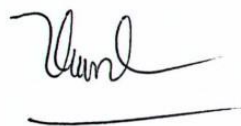
NGUYỄN NGỌC MINH THY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 2 NĂM 2016
TỔNG CÔNG TY LIKSIN GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ

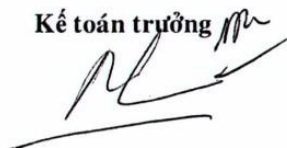
CHỈ TIÊU	mã số	Thuyết minh	Q2.2016	Bút toán điều chỉnh DT,GVNB	Q2.2016 sau điều chỉnh	Q2.2015 sau điều chỉnh	6 THÁNG 2016 sau điều chỉnh	6 THÁNG 2015 sau điều chỉnh
TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ THU NHẬP KHÁC(TRỪ NBỘ)			328,012,521,384		328,012,521,384	282,700,459,143	655,048,950,260	523,704,996,188
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 25	438,961,814,806	123,492,550,859	315,469,263,947	276,796,334,886	589,822,101,195	513,268,597,812
Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu			4,891,982,510		4,891,982,510	-	8,439,999,260	-
2. Các khoản giảm trừ	02		1,952,754,586		1,952,754,586	1,478,448,375	4,122,598,881	3,767,145,467
+ Chiết khấu thương mại			-		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán			195,939,200		195,939,200	-	1,448,315,731	1,170,001,379
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			1,756,815,386		1,756,815,386	-	2,674,283,150	1,118,695,713
3. Doanh thu thuần (01-02)	10		437,009,060,220		313,516,509,361	275,317,886,511	585,699,502,314	509,501,452,345
4. Giá vốn bán hàng	11	VI 27	391,336,176,862	122,743,444,308	268,592,732,554	236,684,527,505	498,953,631,021	442,699,261,389
5. Lợi tức gộp (10-11)	20		45,672,883,358		44,923,776,807	38,633,359,006	86,745,871,293	66,802,190,956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 26	11,627,056,581		11,627,056,581	3,192,329,162	63,588,838,403	6,790,689,834
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI 28	2,554,762,531		2,554,762,531	4,728,183,567	5,854,045,746	7,224,899,531
Trong đó lãi vay phải trả	23		2,352,591,429		2,352,591,429	2,777,506,981	4,823,887,409	5,076,352,366
8. Chi phí bán hàng	24		10,048,248,310	749,106,551	9,299,141,759	9,824,100,425	17,515,230,166	16,882,904,142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,565,598,858		15,565,598,858	14,431,425,398	31,506,064,254	28,438,888,070
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh { 20-[(21-22)+(24+25)]}	30		29,131,330,240		29,131,330,240	12,841,978,778	95,459,369,530	21,046,189,047
11. Thu nhập khác	31		2,868,955,442		2,868,955,442	4,190,243,470	5,760,609,543	7,412,854,009
12. Chi phí khác	32		2,641,676,120		2,641,676,120	1,280,147,049	3,439,652,849	2,090,262,238

CHỈ TIÊU	mã số	Thuyết minh	Q2.2016	Bất toán điều chỉnh DT, GVNB	Q2.2016 sau điều chỉnh	Q2.2015 sau điều chỉnh	6 THÁNG 2016 sau điều chỉnh	6 THÁNG 2015 sau điều chỉnh
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		227,279,322		227,279,322	2,910,096,421	2,320,956,694	5,322,591,771
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		29,358,609,562		29,358,609,562	15,752,075,199	97,780,326,224	26,368,780,818
15. Lợi nhuận không chịu thuế TNDN			10,653,616,100		10,653,616,100	2,364,145,000	14,616,561,920	4,316,098,620
+ Bổ sung chi phí khấu hao 6 tháng đầu N2009 6 là đầu Tân Đức, I/An			-		-	-	-	-
+ LN mặt bằng đất Tân Tạo			-		-	-	-	-
+ Cổ tức không chịu thuế			10,653,616,100		10,653,616,100	2,364,145,000	14,616,561,920	4,316,098,620
16. Chi phí loại trừ			2,192,700,110		2,192,700,110	1,402,240,056	2,434,179,003	1,402,240,056
+ Phạt hành chính và chi phí khác			259,914,850		259,914,850	1,402,240,056	501,393,743	1,402,240,056
+ Liên quan bạn hàng			33,279,500		33,279,500	-	33,279,500	-
+ Khấu hao tài sản không sử dụng			-		-	-	-	-
+ Xử lý công nợ			-		-	-	-	-
+ Xử lý hàng hủy			-		-	-	-	-
+ Quà tặng khách hàng			3,768,600		3,768,600		3,768,600	-
+ Tiền chậm nộp LN nộp NS 2014 do đ/c theo KQXLDN & BBKT CCTC			1,895,688,160		1,895,688,160		1,895,688,160	-
+ Tiền phạt			49,000		49,000		49,000	-
17. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN			20,897,693,572		20,897,693,572	14,790,170,255	85,597,943,307	23,454,922,254
18. Chi phí thuế TNDN			4,179,538,714		4,179,538,714	3,253,837,456	17,119,588,661	5,160,082,896
18.1. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,179,538,714		4,179,538,714	3,253,837,456	17,119,588,661	5,160,082,896
TD. Chi phí thuế TNDN chuyển nhượng BĐS	52	VI.30	-		-	-	-	-
19. Truy thuế TNDN các năm trước			-		-	-	-	-
20. Tổng thuế thu nhập phải nộp			4,179,538,714		4,179,538,714	3,253,837,456	17,119,588,661	5,160,082,896
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50-51-52)	60		25,179,070,848		25,179,070,848	12,498,237,743	80,660,737,563	21,208,697,922

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đào

TPHCM, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Phó giám đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ 2 NĂM 2016

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2016	Q2.2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		326,676,628,975 0	294,868,587,187 0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(219,290,312,366) 0	(217,085,287,274) 0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,432,125,083)	(6,110,988,095)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,352,591,429)	(2,779,050,297)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13,053,186,213)	(1,366,984,696)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,121,734,232	7,265,372,866
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(128,402,734,855)	(34,343,848,107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27,732,586,739)	40,447,801,584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15,649,622,720) 0	(52,029,184,757) 0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0 0	0 0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0 0	0 0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0 0	0 0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63,120,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,852,930,100 0	3,406,095,000 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,266,427,380	(48,623,089,757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0 0	0 0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0 0	0 0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		90,182,784,159	113,970,761,590
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(77,068,909,792)	(104,654,797,927)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2016	Q2.2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,113,874,367	9,315,963,663
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13,352,284,992)	1,140,675,490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99,986,043,020	42,682,789,038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	86,633,758,028	43,823,464,528
			0	0

Người lập biểu

[Signature]

Kế Toán Trưởng

[Signature]
Trần Thị Anh Đào

TPHCM ngày 28 tháng 7 năm 2016



Tổng Giám Đốc

[Signature]
NGUYỄN NGỌC MINH THY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2016

(GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...
3. Ngành nghề kinh doanh : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hoá chất in, và hầu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh
- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính: Công ty chuyển đổi từ loại hình Công ty Nhà Nước sang Công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. Công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5: ngày 29 tháng 10 năm 2014.

Tổng công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, và quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại Tổng công ty là 31/12/2015.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
2. Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:
 - Nguyên tắc thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hoá đơn mua hàng và các chi phí có liên quan
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 228/2009/TT-BTC 07/12/2009 Bộ tài chính
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan
 - Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
4. Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư dài hạn theo thông tư 89/2013/TT-BTC 28/6/2013 BTC
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 200/2014/TT-BTC 22/12/2014.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 96/2015/TT-BTC 22/06/2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
- Tiền mặt	1,336,887,661		1,836,722,416	
- Tiền gửi ngân hàng	85,296,870,367		53,149,320,604	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	86,633,758,028		54,986,043,020	
2. Các khoản đầu tư tài chính	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Gía gốc	Gía trị ghi sổ	Gía gốc	Gía trị ghi sổ
2a. Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn			0	
2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác	171,064,034,095	171,064,034,095	113,010,017,130	113,010,017,130
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng			0	
2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
c1 Đầu tư vào công ty con		93,180,980,000		119,248,980,000
Công ty cổ phần bao bì Đông Nam Việt	3,980,000	39,800,000,000	3,980,000	39,800,000,000
Công ty cổ phần Tico	5,350,884	44,590,700,000	5,350,884	44,590,700,000
Công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	625,880	8,790,280,000	625,880	8,790,280,000
Công ty CP Máy An Phát			134,640	1,224,000,000
Công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc			2,484,400	24,844,000,000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư :

- + Công ty CP Bao bì Liksin Phương Bắc chuyển từ công ty con sang công ty liên kết do tỉ lệ vốn Liksin sở hữu chỉ còn 50%/ vốn điều lệ
- + Công ty CP Máy An Phát chuyển từ công ty con sang công ty liên kết do tỉ lệ vốn Liksin sở hữu chỉ còn 36,07%/ vốn điều lệ
- + Về số lượng (đối với cổ phiếu) giảm: 2,619,040 CP
- + Về giá trị 26,068,000,000 VND

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	5,206,180	156,769,984,707	3,571,540	140,545,984,707
Công ty TNHH liên doanh Hoa Việt		78,085,000,000		78,085,000,000
Công ty CP giấy Linh Xuân	640,380	6,656,950,000	640,380	6,656,950,000
Công ty CP sơn Bạch Tuyết	241,500	24,150,000,000	241,500	24,150,000,000
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	26,480	2,648,000,000	26,480	2,648,000,000
Công ty CP Phát Tài	679,706	6,797,058,884	679,706	6,797,058,884
Công ty CP In tổng hợp Liksin	532,610	5,433,933,283	532,610	5,433,933,283
Công ty CP In nhãn hàng An Lạc	1,072,500	12,949,782,500	1,072,500	12,949,782,500
Công ty cổ phần In Bao Bì Bình Thuận	378,364	3,825,260,040	378,364	3,825,260,040
Công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc	1,500,000	15,000,000,000		
Công ty CP Máy An Phát	134,640	1,224,000,000		

Đầu tư liên kết tăng do :

- + Công ty CP Bao bì Liksin Phương Bắc chuyển từ công ty con sang công ty liên kết do tỉ lệ vốn Liksin sở hữu chỉ còn 50%/ vốn điều lệ
- + Công ty CP Máy An Phát chuyển từ công ty con sang công ty liên kết do tỉ lệ vốn Liksin sở hữu chỉ còn 36,07%/ vốn điều lệ

	Số lượng CP	Giá trị
+ Công ty CP Bao bì Liksin Phương Bắc	1,500,000	15,000,000,000
+ Công ty CP Máy An Phát	134,640	1,224,000,000

c3 Đầu tư dài hạn khác		76,551,341,086		81,630,263,636
- Đầu tư cổ phiếu		76,551,341,086		81,130,263,636
Ngân hàng TMCP Đông Á	552,664	5,526,640,000	552,664	5,526,640,000
Công ty CP Mực in & Hoá chất Sài Gòn	9,226	798,840,000	9,226	798,840,000
Công ty CP giấy Vĩnh Huệ	210,000	2,100,000,000	210,000	2,100,000,000
Công ty CP nhựa 04	197,628	1,976,280,000	197,628	1,976,280,000
Công ty CP Nam Đô	6,400	640,000,000	6,400	640,000,000
Công ty CP Nhựa Tân Tiến	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Công ty CP In Tiền Giang	50,000	525,000,000	50,000	525,000,000
Công ty CP P/S	203,775	2,037,750,000	163,020	1,630,200,000
Công ty CP văn hóa Tân Bình	760,211	5,867,150,000	717,181	5,437,180,000
Công ty CP văn hóa Phương Nam	1,661,352	15,352,820,000	1,661,352	15,352,820,000
Công ty CP Mai Lan	258,720	2,100,000,000	258,720	2,100,000,000
Công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	3,120,000	31,200,000,000	3,120,000	31,200,000,000
Công ty CP giấy Xuân Đức	331,206	2,981,330,000	331,206	2,981,330,000
Cty CP đầu tư sản xuất kinh doanh Sài Gòn Cửu Long	9,500	2,411,201,086	30,545	7,861,973,636

*Trong đó các khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của công ty số tiền là : 1.726.295.600đ

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP của Cty :

Đầu tư giảm do Liksin thoái vốn các công ty sau:	Số lượng CP	Giá trị
Cty CP đầu tư sản xuất kinh doanh Sài Gòn Cửu Long	21,045	5,416,772,550
Đầu tư tăng do các công ty chia cổ phiếu thưởng:	83,785	837,850,000
Công ty CP P/S	40,755	407,550,000
Công ty CP văn hóa Tân Bình	43,030	430,300,000
c4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ

(i) Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính sau khi bù đắp tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại tăng giá trị phần vốn nhà nước (Điều 17 Nghị định 59/2011/NĐ-CP). Các khoản dự phòng này của các đơn vị trong kế hoạch thoái vốn của TCT.

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (ii)	217,677,741,396	472,477,116,735
3a. Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%		0

trở lên tổng phải thu khách hàng :

Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam (BB)	8,437,344,630	
Công ty Cổ Phần Giấy Sài Gòn (AK)	4,524,025,660	4,840,752,284
Công ty TNHH Colgate Palmolive (VN)-CN Mỹ Phước (IN)	8,721,317,850	9,781,777,156
Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN (IN)	11,468,084,650	8,934,163,986
Công ty TNHH Nhà máy bia VN (IN)	7,889,386,160	6,597,549,240
CTY PYMEPHARCO (12,9%)	5,406,606,524	
3b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty CP BB Liksin Phương Bắc (AT)	16,280,286,521	30,049,236,647
Công ty CP BB Đông Nam Việt (AT)	27,759,511,817	22,936,338,603
Công ty CP In NH An Lạc (AT)		9,705,136,057
Công ty CP In TH Liksin (AT, AK, IN)	8,466,562,721	6,549,666,833
Công ty cổ phần In Bao Bì Bình Thuận (AT)		422,006,508
Công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng (AT)		95,853,960

4. Phải thu khác	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
a. Ngắn hạn	10,897,324,440	20,100,666,561
- Phải thu về cổ phần hóa (Tiền thù lao ban chỉ đạo và tổ giúp việc) (VPTCT)	241,500,000	67,500,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (VPTCT)	3,050,256,800	13,065,648,885
- Phải thu người lao động (VPTCT)	3,000,000	3,000,000
- Phải thu tiền lãi cho công ty con vay (VPTCT)	246,956,722	289,196,722
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu (VPTCT)	1,369,233,334	2,968,633,091
- Phải thu khác Lương VCQL (VPTCT)	156,709,444	
- Phải thu khác VCQL (VPTCT)	672,930,057	671,000,000
- Phải thu sai hỏng sản phẩm KPH người lao động (BBG)	35,958,857	
- Phải thu người lao động (BBG)	842,058,690	
- Phải thu người lao động (TĐ)	104,268,650	
- Lãi trả chậm vật tư (AT)	153,722,020	
- Phải thu khác_Ak (cho mượn vật tư - Cty Kiến Đức)	312,620,000	
- Phải thu người lao động (AK)	711,390,744	

- BHXH	91,261,261	
- BHTN	6,953,519	60,907,156
- BHYT	24,253,920	
- Tam ứng	2,862,781,728	2,556,342,752
- Phải thu khác (BB,AT,BBG)	11,468,694	418,437,955
b. Dài hạn	3,874,505,800	100,000,000
- Ký quỹ, ký cược	100,000,000	100,000,000
- Ký quỹ LC 1500126/14.09.15, Ctr173NK/15, nhập máy thổi - Rieckmann gmbh (2.328.200EUR) AK (VPTCT)	3,774,505,800	
- Phải thu khác		

5. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Gía gốc	Giá trị có thể thu hồi	Gía gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3,571,279,660		4,559,040,395		Cty TNHH Lê Nhân; Cty CP Việt An; Cty Lei VN; Cty MTV TANS
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn (Nợ khó đòi)	19,668,055,133	19,668,055,133	13,302,798,236		

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		7,773,905,854	
- Nguyên liệu, vật liệu	88,504,453,000		84,907,706,212	
- Công cụ, dụng cụ	8,533,499,146		8,833,511,709	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (iii)	12,524,531,566		11,575,308,292	
- Thành phẩm	16,674,778,907		17,494,250,614	
- Hàng hoá	42,934,199,466		35,542,390,934	
- Hàng gửi đi bán			0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	169,171,462,085		166,127,073,615	0

(iii) Trong đó chi phí dự án An Khánh Q.2 là 1.855.154.057đ

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	392,335,703	262,739,804
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất		

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng công ty không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho và sau khi bù đắp tổn thất theo quy định, số còn lại tính vào giá trị phần vốn nhà nước.

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
7. Chi phí XD CB dở dang	7,391,534,754	1,090,274,394
<u>Trong đó: (*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm:</u>	7,143,470,179	842,209,819
- Chi phí nhà xưởng An Khang	7,143,470,179	842,209,819
<u>(*) Chi phí mua sắm TSCĐ bao gồm:</u>	248,064,575	248,064,575
T/toán hộ AK phí mở LC 1500126/14.09.15, Ctr173NK/15, nhập máy thổi - Rieckrmann gmbh (2.180.000EUR) AK	27,629,320	27,629,320
T/toán hộ AK phí mở LC 1500126/14.09.15, Ctr173NK/15, nhập máy thổi - Rieckrmann gmbh (2.180.000EUR) AK	449,800	449,800
T/toán c/phi thẩm định giá máy thổi tạo màng 9 lớp vay vốn Nh, HDGDĐT Số: 153991/HĐ-TH, HĐ No. 0001174/07.08.15, CTTĐG Số: 5160120/HCM.	21,000,000	21,000,000
Chi tiền đăng báo đấu thầu thông báo mời thầu máy thổi tạo màng 9 lớp, BN (AK)	440,000	440,000
Chi phí đợt 1, 2 (70%) gtrị hồng cung cấp lắp đặt hệ thống PCCC kho vật tư. TP kho 250, 820, 850 CNBBG, hđồng 2811/28.11.14, hđơn 110/20.01.15	198,545,455	198,545,455

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	230,635,385,759	517,182,702,802	40,406,752,846	6,368,408,053	794,593,249,460
2. Số tăng trong năm	4,529,346,255	9,535,172,967	753,715,819	562,726,529	15,380,961,570
- Mua mới	-	7,239,888,443	753,715,819	238,900,000	8,232,504,262
- Lắp đặt bổ sung cho nhà xưởng	19,032,864	-	-	-	19,032,864
- Xây mới	-	-	-	-	-
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	25,989,548	-	-	-	25,989,548
- Luân chuyển nội bộ	4,484,323,843	2,295,284,524	-	323,826,529	7,103,434,896
3. Số giảm trong năm	5,915,685,164	2,295,284,524	-	323,826,529	8,534,796,217
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1,495,440,941	-	-	-	1,495,440,941
- Luân chuyển nội bộ	4,420,244,223	2,295,284,524	0	323,826,529	7,039,355,276
4. Số dư cuối kỳ	229,249,046,850	524,422,591,245	41,160,468,665	6,607,308,053	801,439,414,813
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. Đầu kỳ	60,828,624,250	349,443,663,069	23,662,771,621	3,981,811,603	437,916,870,543
2. Tăng trong kỳ	4,200,628,437	7,192,578,907	795,754,996	478,021,102	12,666,983,442
- Trích khấu hao	2,399,865,491	5,876,994,556	795,754,996	165,258,754	9,237,873,797
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	0	0	0	0	0
- Hao mòn TSCĐ QPL	-	-	-	-	0
- Luân chuyển nội bộ	1,800,762,946	1,315,584,351	0	312,762,348	3,429,109,645
3. Giảm trong kỳ	3,295,493,247	1,315,584,351	710,640	312,762,348	4,924,550,586
- Thanh lý, nhượng bán	-710,640	0	710,640	0	0
- Giảm khác	1,495,440,941	-	-	-	1,495,440,941

- Luân chuyển nội bộ	1,800,762,946	1,315,584,351	0	312,762,348	3,429,109,645
4. Số cuối kỳ	61,733,759,440	355,320,657,625	24,457,815,977	4,147,070,357	445,659,303,399
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
1. Đầu kỳ	169,806,761,509	167,739,039,733	16,743,981,225	2,386,596,450	356,676,378,917
2. Cuối kỳ	167,515,287,410	169,101,933,620	16,702,652,688	2,460,237,696	355,780,111,414
					0

* Nguyên giá máy ghép đùn Nhật Bản và phụ tùng kèm theo cho Liksin Phương Bắc thuê :

5,949,664,551

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

228,741,836,125

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (iii)

4,851,227,322

(iii) Tổng công ty đang xin ý kiến ban chỉ đạo để thanh lý trong giai đoạn doanh nghiệp nhà nước

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm chế bản, VT	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	3,859,111,492	0	87,583,500	0	3,946,694,992
2. Số tăng trong năm	0	0	40,000,000	0	40,000,000
- Mua mới					0
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ			40,000,000		40,000,000
3. Số giảm trong năm	0	0	40,000,000	0	40,000,000
- Chuyển từ TSVH qua TSHH					0
- Luân chuyển nội bộ			40,000,000		40,000,000
4. Số dư cuối kỳ	3,859,111,492	0	87,583,500	0	3,946,694,992
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. Đầu kỳ		0	87,583,500	0	87,583,500
2. Tăng trong kỳ	0	0	40,000,000	0	40,000,000
- Trích khấu hao					0
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ			40,000,000		40,000,000
3. Giảm trong kỳ	0	0	40,000,000	0	40,000,000
- Chuyển từ TSVH qua TSHH					0
- Luân chuyển nội bộ			40,000,000		40,000,000
4. Số cuối kỳ	0	0	87,583,500	0	87,583,500
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
1. Đầu kỳ	3,859,111,492	0	0	0	3,859,111,492
2. Cuối kỳ	3,859,111,492	0	0	0	3,859,111,492
					0

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ HH đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi là : 18.004.240.242đ, GTCL là 15.078.966.446đ

Quyền sử dụng đất đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi là: 3.859.111.492 đ

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

11a. Chi phí trả trước ngắn hạn

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

1,749,929,430

679,576,640

	Cộng	1,749,929,430	679,576,640	
11b. Chi phí trả trước dài hạn		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	
- Chi phí liên quan đến TSCĐ				
- Chi phí dài hạn khác		38,952,467,408	40,048,213,355	
Trong đó:				
- Chi phí thuê QSDĐ Long An (VP TCT)		6,841,294,190	6,931,633,568	
- Quyền SDD chuyển từ TK 2131 sang 2421		8,017,825,521	8,119,747,029	
- Chi phí liên quan đến cổ phần hóa		303,636,364		
- Chi phí phân bổ CCDC An Khang		435,879,129	494,329,273	
- Chi phí phân bổ CCDC (An Thịnh)		182,849,373	241,049,379	
- Chi phí phân bổ CCDCvà QSDĐ CNTĐ-XNBBG		8,767,147,594	9,785,254,327	
- Chi phí phân bổ Sửa chữa CNTĐ-VP		380,066,125	219,175,419	
- Chi phí phân bổ CCDC-XNBBN		988,413,106	14,257,024,360	
- Chi phí phân bổ QSDĐ -XNBBN		8,014,688,067		
- Chi phí phân bổ khác-XNBBN		5,020,667,939		
	Cộng	38,952,467,408	40,048,213,355	
12. Vay và nợ thuê tài chính		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	
12a. Vay ngắn hạn		185,707,254,985	165,009,442,419	
12b. Vay dài hạn		17,543,462,150	59,117,441,106	
13. Phải trả người bán		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	
		Số có khả năng	Số có khả năng trả	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	nợ
13a. Phải trả người bán ngắn hạn	61,666,918,394	61,666,918,394	65,454,565,156	65,454,565,156
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả				
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	830,252,500			
Công ty TNHH Siegwerk Việt Nam	319,196,320			
Công ty cổ phần Mực in & Hóa chất Sài Gòn (AK)	354,772,000	354,772,000	252,174,000	252,174,000
CTY TNHH TRIỆU DU BỒN(AT)	4,668,896,050	4,668,896,050	9,198,240,314	9,198,240,314
CTY BB KIẾN ĐỨC (BB)	5,484,954,826	5,484,954,826		
CTY HÓA THỊNH (BB)	6,335,372,789	6,335,372,789		
CTY SAKATA INX - VIET NAM (BB)	5,862,943,900	5,862,943,900		
CTY COLGATE PALMOLIVE(BBG)	8,721,317,850	8,721,317,850		
CTY NHÀ MÁY BIA VIỆT NAM (BBG)	7,889,386,160	7,889,386,160		
CTY UNILEVER VIỆT NAM (BBG)	11,468,084,650	11,468,084,650		
13b. Phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả				
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	
14a. Thuế GTGT còn được khấu trừ		7,579,728,049	7,994,278,309	
14b. Các khoản thuế còn phải thu nhà nước		12,152,962,969	32,798,295,741	
- Thuế GTGT NK		139,623,650	800,649,840	
- Thuế nhập khẩu		131,985,454	58,490,344	
- Thuế TNDN			308,035,398	
- Thuế TNCN (10% khác)				
- Các khoản nộp khác		11,881,353,865	31,631,120,159	
+ Nộp phạt		238,308	238,308	

+ Nộp NS mặt bằng đất Tân tạo		4,064,549,636	4,064,549,636
+ Nộp lợi nhuận sau thuế về NSNN		(10,562,763,661)	9,187,002,633
+ Nộp NSNN tiền thu hồi hoa hồng		18,379,329,582	18,379,329,582
Cộng		12,152,962,969	32,798,295,741
14c. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Thuế GTGT nội địa (VPTCT)		4,223,558,919	5,094,815,791
- Thuế GTGT nội địa (AD)		-	181,967
- Thuế GTGT nội địa (AT)			
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-IN)		562,637,368	515,476,981
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-BB)		927,578,130	1,685,135,963
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-VP)		81,541,908	168,362,630
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,843,987,050	147,620,000
- Thuế thu nhập cá nhân		69,293,540	793,579,520
- Thuế tài nguyên		80,400	80,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		75,884,352	241,657,251
- Các loại thuế khác			
Cộng		9,784,561,667	8,646,910,103
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Chi phí phải trả lãi vay ngân hàng		0	446,860,375
- Chi phí phải trả khác		2,419,995,887	4,114,483,306
Cộng		2,419,995,887	4,561,343,681
16a. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Kinh phí công đoàn		628,114,140	745,240,371
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VPTCT)		458,560,767	620,401,250
- Các khoản phải trả phải nộp khác (VPTCT)		62,290,520	538,619,925
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (AK)		145,000,000	
- Phải trả CBCNV (BHXH, YT) (AK)		2,639,084	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (BB)		30,000,000	
- Bồi thường thiệt hại túi Chả lụa CP (BB)		83,676,487	
- Phải trả chi phí lựa hàng lỗi (BB)		550,000	
- Ch /lệch phải thu BHXH, BHYT (BB)		23,339,535	
- Bồi thường SPKPH (BB)		162,325	
- Phải trả CBCNV (BHXH, YT) (BBG)		3,421,526	
- Phải trả CBCNV (BHXH, YT) (TĐ)		15,394,542	
Cộng		1,453,148,926	1,906,005,253
16b. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		331,600,000	353,600,000
Cộng		331,600,000	353,600,000
17. Quỹ lương	Quỹ lương VCQL	Quỹ lương NLĐ	Cộng
Số dư đầu kỳ	16,384,523	431,529,222	447,913,745
Số trích trong kỳ	340,197,044	25,058,181,987	25,398,379,031
Số chi trong kỳ	513,291,011	24,766,037,091	25,279,328,102
Số dư cuối kỳ	(156,709,444)	723,674,118	566,964,674
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)		CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
Trong đó : + Quỹ khen thưởng NLĐ		8,272,608,375	23,415,188,828
+ Quỹ khen thưởng BQLĐH		207,291,231	328,518,496

+ Quỹ phúc lợi (v)	25,036,627,305	31,501,457,167
TĐ (v) :		
* Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	18,566,225,334	18,938,077,938
* Quỹ phúc lợi	4,744,106,371	10,837,083,629
* Quỹ phúc lợi đầu tư	1,726,295,600	1,726,295,600
Cộng	33,516,526,911	55,245,164,491

19. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ khác (414, 417)	Cộng
SD đầu kỳ	993,037,042,961	0	47,841,941,585	44,985,547,285	1,085,864,531,831
-Tăng trong kỳ	990,644,587	0	25,547,470,848	0	26,538,115,435
+ Lãi tiền gửi dự thu của Quỹ HTSXDN chuyển sang	990,644,587				990,644,587
+ Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ			25,179,070,848		25,179,070,848
+ Giảm QKTPL, QKTBLĐH			368,400,000		368,400,000
- Giảm trong kỳ	0	0	20,037,851,814	0	20,037,851,814
+ Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế BS 2014 + Q2.2016			20,037,851,814		20,037,851,814
Số dư cuối kỳ	994,027,687,548	0	53,351,560,619	44,985,547,285	1,092,364,795,452

b. Các quỹ của doanh nghiệp

CUỐI KỲ ĐẦU KỲ

- Quỹ phát triển KHCN	13,482,478,051	13,482,478,051
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vi)		

Cộng

13,482,478,051 13,482,478,051

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: theo Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ.

(vi) Số dư quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đã hạch toán tăng vốn tại thời điểm xác định GTDN theo quy định tại điều 9 thông tư 127/2014/TT-BTC

c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác: không có

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CUỐI KỲ ĐẦU KỲ

a. Nợ khó đòi đã xử lý	12,325,638,285	12,210,988,635
b. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
d. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 Năm 2016 Quý 2 Năm 2015

21- Tổng doanh thu bán hàng , DTTC, Thu nhập khác (trừ nội bộ)	328,012,521,384	282,700,459,143
22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	315,469,263,947	276,796,334,886

Trong đó

+ Doanh thu bán hàng	79,385,765,348	74,216,436,984
+ Doanh thu bán bất động sản (QSDĐ 51-53ADV, 7-7A Tân Tạo)	0	0
+ Doanh thu bán thành phẩm, vật tư	234,374,429,389	200,577,757,084
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,709,069,210	2,002,140,818
+ Doanh thu nội bộ	0	0
23- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,952,754,586	1,478,448,375
+ Hàng bán bị trả lại	1,756,815,386	1,478,448,375
+ Giảm giá hàng bán	195,939,200	
24- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	313,516,509,361	275,317,886,511
25- Giá vốn hàng bán (Mã 11)	268,592,732,554	236,684,527,505
26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã 21)	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	892,825,808	359,017,921
- Cho thuê TSCĐ	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,653,616,100	2,364,145,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,494,673	452,888,767
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (vii)	63,120,000	16,277,474
Cộng	11,627,056,581	3,192,329,162
27- Chi phí tài chính (Mã 22)	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
- Lãi tiền vay	2,352,591,429	2,777,506,981
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Chi phí KHTSCĐ cho thuê	0	28,685,781
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,637,602	1,921,990,805
- Chi phí tài chính khác	200,533,500	
Cộng	2,554,762,531	4,728,183,567
28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã 51)	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,179,538,714	3,253,837,456
29- Chi phí bán hàng	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
- Chi phí nguyên vật liệu	2,423,146,694	2,295,586,298
- Chi phí nhân công	2,312,759,126	2,078,254,385
- Chi phí CCDC	25,571,819	19,006,349
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	64,183,023	57,526,607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,618,822,400	3,656,180,399
- Chi phí bảo hành	6,200,000	
- Chi phí khác bằng tiền	848,458,697	1,717,546,387
Cộng	9,299,141,759	9,824,100,425
30- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015
- Chi phí nguyên vật liệu	420,000	18,925,000
- Chi phí nhân công	9,801,121,704	7,751,918,171
- Chi phí CCDC	213,792,517	402,985,857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	610,609,320	584,838,759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	822,739,693	859,730,695
- Chi phí dự phòng	17,193,208	0
- Chi phí thuế, phí & lệ phí	522,730,806	1,065,613,211
- Chi phí khác bằng tiền	3,576,991,610	3,747,413,705
Cộng	15,565,598,858	14,431,425,398

31- Thu nhập khác

Quý 2 Năm 2016

Quý 2 Năm 2015

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Hàng mẫu	30,650,955	
- Thu bán phế liệu	1,657,249,551	
- Tiền giữ xe thu được tại 51-53ADV	0	
- Tiền bồi thường thu được	25,656,876	
- Các khoản khác	1,155,398,060	4,190,243,470
Cộng	2,868,955,442	4,190,243,470

32- Chi phí khác

Quý 2 Năm 2016

Quý 2 Năm 2015

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Tiền chậm nộp thuế	1,892,938,404	
- Các khoản khác	748,737,716	1,280,147,049
Cộng	2,641,676,120	1,280,147,049

VII- Những thông tin khác

- Những thông tin khác.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	Năm 2016	Năm 2015
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu nguồn vốn			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ tổng số tài sản (%)	%	51.67	67.40
- Tài sản ngắn hạn/ tổng số tài sản (%)	%	48.33	32.60
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn (**)			
- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	%	23.34	37.93
- Nguồn vốn CSH/tổng nguồn vốn	%	76.66	62.07
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.79	1.35
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.97	1.68
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (*)	lần	1.41	1.09
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn			
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	8.95	5.57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT	%	7.68	4.42
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	2.06	0.98
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	1.77	0.78
3.3 Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.31	1.25
4. Các khoản khác			
4.1. Vòng quay tổng TS	lần	0.23	0.18

Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn (mã số 100) trên bảng cân đối kế toán có số tiền quỹ HTSXDN hạch toán tăng vốn nhà nước đã loại trừ khi tính các chỉ tiêu tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

NGUYỄN NGỌC MINH THY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC